

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 082601/CBTT.FCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 26 tháng 8 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

- Mã chứng khoán: **FCM**

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

- Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

- Email: info@feconmining.com.vn

Website: feconmining.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/8/2022 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

+ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022)

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN FECON

Người được ủy quyền UQ CBTT



Nguyễn Hữu Thiều

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch	
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để ngày 24 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61519132/22989828-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		553.097.165.462	502.579.815.543
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	58.507.800.237	48.320.734.710
111	1. Tiền		34.507.800.237	25.320.734.710
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.000.000.000	23.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		334.097.535.405	341.473.324.406
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	339.141.826.580	349.631.013.506
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.019.032.017	4.579.757.204
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.400.149.000	546.504.805
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(11.463.472.192)	(13.284.608.676)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	657.567
140	III. Hàng tồn kho	9	153.527.441.833	107.269.287.416
141	1. Hàng tồn kho		163.674.485.065	117.416.330.648
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.147.043.232)	(10.147.043.232)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.964.387.987	5.516.469.011
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.172.045.012	4.223.768.086
152	2. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ	16	1.732.884.168	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	59.458.807	1.292.700.925
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		187.272.058.843	198.128.486.192
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.651.840.285	2.668.455.459
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.651.840.285	2.668.455.459
220	II. Tài sản cố định		63.763.656.222	74.399.935.806
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	58.977.444.215	69.522.919.505
222	Nguyên giá		402.252.951.527	402.252.951.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(343.275.507.312)	(332.730.032.022)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.786.212.007	4.877.016.301
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.003.276.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.217.064.102)	(2.126.259.808)
230	III. Bất động sản đầu tư	3.7	864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		272.727.273	272.727.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		272.727.273	272.727.273
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		119.275.000.000	119.275.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	119.275.000.000	119.275.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		444.135.063	647.667.654
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	444.135.063	647.667.654
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		740.369.224.305	700.708.301.735

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		234.241.669.925	186.724.181.632
310	I. Nợ ngắn hạn		233.956.669.925	186.272.981.632
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	80.707.544.890	40.981.106.357
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.471.667.241	8.983.530.949
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	34.543.903	3.801.438.940
314	4. Phải trả người lao động		3.641.200.876	2.581.151.857
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	645.785.012	130.310.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.167.880.121	1.057.890.940
320	7. Vay ngắn hạn	20	124.673.580.638	122.607.370.649
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	3.614.467.244	6.130.181.349
330	II. Nợ dài hạn		285.000.000	451.200.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	285.000.000	300.000.000
338	2. Vay dài hạn	20	-	151.200.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		506.127.554.380	513.984.120.103
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	506.127.554.380	513.984.120.103
411	1. Vốn cổ phần		450.999.690.000	450.999.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.999.690.000	450.999.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.147.690.280	33.144.167.437
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.853.819.555	31.713.908.121
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		17.099.711.133	19.404.307.150
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		4.754.108.422	12.309.600.971
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		740.369.224.305	700.708.301.735

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	174.577.984.382	189.962.488.166
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(162.515.859.722)	(172.478.807.483)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.062.124.660	17.483.680.683
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính		419.868.254	86.834.678
22	5. Chi phí tài chính	24	(2.920.522.317)	(3.606.974.694)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.900.849.825)	(3.467.281.216)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(3.329.984.017)	(4.859.667.934)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.231.486.580	9.103.872.733
31	8. Thu nhập khác	26	73.428.985	663.576.161
32	9. Chi phí khác		(717.537)	(37.647.042)
40	10. Lợi nhuận khác		72.711.448	625.929.119
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		6.304.198.028	9.729.801.852
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(1.260.839.606)	(1.945.960.370)
60	13. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		5.043.358.422	7.783.841.482

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		6.304.198.028	9.729.801.852
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	11, 12	10.636.279.584 (1.821.136.484)	12.226.658.628 474.700.651
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(419.451.579)	(86.834.678)
06	Chi phí lãi vay	24	2.900.849.825	3.467.281.216
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.600.739.374	25.811.607.669
09	Giảm các khoản phải thu		7.453.059.003	12.235.701.901
10	Tăng hàng tồn kho		(46.258.154.417)	(45.844.658.288)
11	Tăng các khoản phải trả		36.327.725.738	25.280.357.397
12	Tăng chi phí trả trước		(744.744.335)	(4.171.612.379)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.385.375.404)	(3.487.468.474)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	-	(651.468.631)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.140.646.000)	(762.250.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.852.603.959	8.410.209.195
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		-	(383.500.000)
27	Thu lãi tiền gửi		419.451.579	86.834.678
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		419.451.579	(296.665.322)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	100.371.580.638	161.059.123.723
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(98.456.570.649)	(147.583.651.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.915.009.989	13.475.472.573

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		10.187.065.527	21.589.016.446
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		48.320.734.710	25.131.859.399
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	58.507.800.237	46.720.875.845



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 270 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 280 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày đề ngày 24 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang | - | chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 21 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 16 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	38 năm
Phần mềm máy tính	9 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ hoặc phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông tư theo đề xuất của HĐQT được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của HĐQT và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi HĐQT của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các kỳ hiện hành và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	268.669.432	207.690.494
Tiền gửi ngân hàng	34.239.130.805	25.113.044.216
Các khoản tương đương tiền (*)	24.000.000.000	23.000.000.000
TỔNG CỘNG	58.507.800.237	48.320.734.710

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 4.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Thuyết minh số 20.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	231.666.338.687	225.412.450.249
Phải thu từ khách hàng khác	107.475.487.893	124.218.563.257
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	18.126.721.332	19.196.791.964
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	15.020.132.543	16.670.178.528
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc	7.229.589.100	13.229.589.100
- Khác	67.099.044.918	75.122.003.665
TỔNG CỘNG	339.141.826.580	349.631.013.506
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.463.472.192)	(13.284.608.676)
GIÁ TRỊ THUẦN	327.678.354.388	336.346.404.830

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngày 1 tháng 1	(13.284.608.676)	(8.738.879.745)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(381.972.277)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.821.136.484	859.118.500
Ngày 30 tháng 6	<u>(11.463.472.192)</u>	<u>(8.261.733.522)</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho người bán	3.019.032.017	1.432.880.561
- Hunan Kingdomine Mechatronics Technology Co., Ltd	838.285.575	215.035.034
- Khác	2.180.746.442	1.217.845.527
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	3.146.876.643
TỔNG CỘNG	<u>3.019.032.017</u>	<u>4.579.757.204</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	3.400.149.000	546.504.805
Đặt cọc để tham gia đấu giá mua cổ phần của Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng	2.757.960.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	642.189.000	539.571.820
Các khoản khác	-	6.932.985
Dài hạn	2.651.840.285	2.668.455.459
Phải thu từ Nhà nước (*)	2.518.051.951	2.518.051.966
Ký quỹ, ký cược	133.788.334	150.403.493
TỔNG CỘNG	<u>6.051.989.285</u>	<u>3.214.960.264</u>

(*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m² đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Hàng gửi đi bán	64.442.289.190	35.495.677.872
Thành phẩm	41.461.996.574	37.864.370.934
Nguyên liệu, vật liệu	38.559.036.999	31.783.643.703
Hàng đang đi đường	6.387.157.354	-
Công cụ, dụng cụ	6.268.650.796	6.231.069.037
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.812.010.200	3.400.983.370
Hàng hóa	2.743.343.952	2.640.585.732
TỔNG CỘNG	163.674.485.065	117.416.330.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.147.043.232)	(10.147.043.232)
GIÁ TRỊ THUẦN	153.527.441.833	107.269.287.416

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	5.172.045.012	4.223.768.086
Chi phí vận chuyển trả trước	4.588.102.779	3.630.382.833
Chi phí bảo hiểm	302.123.369	352.593.763
Khác	281.818.864	240.791.490
Dài hạn	444.135.063	647.667.654
Chi phí bảo trì	127.026.248	111.789.374
Khác	317.108.815	535.878.280
TỔNG CỘNG	5.616.180.075	4.871.435.740

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	112.846.436.969	215.174.568.041	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	402.252.951.527
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	25.674.616.352	111.089.509.759	28.367.290.301	221.005.546	1.290.746.826	166.643.168.784
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(88.007.787.116)	(182.671.261.902)	(60.284.422.497)	(355.639.301)	(1.410.921.206)	(332.730.032.022)
Khấu hao trong kỳ	(3.955.065.815)	(4.537.611.277)	(1.981.129.572)	(35.616.312)	(36.052.314)	(10.545.475.290)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	(91.962.852.931)	(187.208.873.179)	(62.265.552.069)	(391.255.613)	(1.446.973.520)	(343.275.507.312)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	24.838.649.853	32.503.306.139	11.418.329.694	305.971.199	456.662.620	69.522.919.505
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	20.883.584.038	27.965.694.862	9.437.200.122	270.354.887	420.610.306	58.977.444.215
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	5.950.451.396	7.175.808.189	8.636.526.675	-	-	21.762.786.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phẩm mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	217.846.000	217.846.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(1.853.720.083)	(272.539.725)	(2.126.259.808)
Hao mòn trong kỳ	(87.304.290)	(3.500.004)	(90.804.294)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	(1.941.024.373)	(276.039.729)	(2.217.064.102)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.868.710.026	8.306.275	4.877.016.301
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.781.405.736	4.806.271	4.786.212.007

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

<i>Tên công ty con</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>			
		<i>% sở hữu</i>	<i>Giá trị đầu tư Dự phòng VND VND</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Trước hoạt động	99,9	67.580.000.000	-	67.580.000.000
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Đang hoạt động	51,5	51.695.000.000	-	51.695.000.000
TỔNG CỘNG			119.275.000.000	-	119.275.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả các bên khác	80.684.407.038	40.835.050.711
- Công ty TNHH Trường Hải	14.646.551.876	7.230.481.862
- Công ty Cổ phần FECON	14.346.289.037	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	7.927.357.597	6.148.887.494
- Khác	43.764.208.528	27.455.681.355
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	23.137.852	146.055.646
TỔNG CỘNG	80.707.544.890	40.981.106.357

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Người mua trả tiền trước	8.083.920.924	6.923.861.349
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
- Công ty Cổ phần Casablanca Việt Nam	1.051.920.000	819.423.000
- Khác	4.161.000.924	3.233.438.349
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	387.746.317	2.059.669.600
TỔNG CỘNG	8.471.667.241	8.983.530.949

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế thu nhập cá nhân	12.266.825	303.520.723	(281.416.145)	34.371.403
Thuế giá trị gia tăng	3.788.999.615	15.457.110.515	(20.978.994.298)	(1.732.884.168)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.292.700.925)	1.260.839.606	-	(31.861.319)
Khác	172.500	17.664.240	(45.261.728)	(27.424.988)
TỔNG CỘNG	2.508.738.015	17.039.135.084	(21.305.672.171)	(1.757.799.072)
Trong đó:				
- Phải thu	1.292.700.925			1.792.342.975
- Phải nộp	3.801.438.940			34.543.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	<u>645.785.012</u>	<u>130.310.591</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	12.167.880.121	1.057.890.940
Cổ tức phải trả	11.274.992.250	-
Kinh phí công đoàn	616.277.677	556.814.443
Khác	276.610.194	501.076.497
Dài hạn	285.000.000	300.000.000
Ký cược, ký quỹ	285.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG	<u>12.452.880.121</u>	<u>1.357.890.940</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngày 1 tháng 1	6.130.181.349	4.320.104.791
Trích quỹ	1.335.681.895	3.065.585.558
Sử dụng quỹ	<u>(3.851.396.000)</u>	<u>(516.250.000)</u>
Ngày 30 tháng 6	<u>3.614.467.244</u>	<u>6.869.440.349</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	122.607.370.649	100.371.580.638	(98.456.570.649)	151.200.000	124.673.580.638
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	94.355.770.649	100.371.580.638	(94.355.770.649)	-	100.371.580.638
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.2)	28.050.000.000	-	(4.000.000.000)	-	24.050.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	201.600.000	-	(100.800.000)	151.200.000	252.000.000
Dài hạn	151.200.000	-	-	(151.200.000)	-
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	151.200.000	-	-	(151.200.000)	-
TỔNG CỘNG	122.758.570.649	100.371.580.638	(98.456.570.649)	-	124.673.580.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo (Thuyết minh 5, 6 và 11)</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hà Nam	65.814.702.105	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2022 đến ngày 20 tháng 12 năm 2022	5,5%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu kéo rơ-mooc; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPB") - Chi nhánh Thanh Xuân	19.409.468.862	Từ ngày 23 tháng 10 năm 2022 đến ngày 1 tháng 12 năm 2022	3,9% - 6,5%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh	9.100.911.671	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2022 đến ngày 22 tháng 12 năm 2022	5,8%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Hà Nam	6.046.498.000	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2022 đến ngày 16 tháng 12 năm 2022	5,5%	Máy móc thiết bị và 5 xe rơ-móc
TỔNG CỘNG	<u>100.371.580.638</u>			

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	<u>24.050.000.000</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không lãi suất	Tin chấp	Tài trợ vốn lưu động

20.3 Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") - Chi nhánh Hà Nam	<u>252.000.000</u>	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	10,1%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 5 xe rơ-móc	Tài trợ trung hạn thanh toán tiền mua ô tô đầu kéo và sơ mi rơ-móc (Thuyết minh số 11)
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	252.000.000				
- Vay dài hạn	-				

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>					
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	410.000.000.000	(1.873.645.455)	28.963.823.494	77.899.926.651	514.990.104.690
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.783.841.482	7.783.841.482
Cổ tức công bố	-	-	-	(10.250.000.000)	(10.250.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.180.343.943	(4.180.343.943)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.786.895.962)	(2.786.895.962)
Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(246.000.000)	(246.000.000)
Chi thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	(278.689.596)	(278.689.596)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>410.000.000.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>33.144.167.437</u>	<u>67.941.838.632</u>	<u>509.212.360.614</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	450.999.690.000	(1.873.645.455)	33.144.167.437	31.713.908.121	513.984.120.103
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.043.358.422	5.043.358.422
Cổ tức công bố	-	-	-	(11.274.992.250)	(11.274.992.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.003.522.843	(2.003.522.843)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.335.681.895)	(1.335.681.895)
Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	(289.250.000)	(289.250.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>450.999.690.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>35.147.690.280</u>	<u>21.853.819.555</u>	<u>506.127.554.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ Ông Nguyễn Văn Hiệp	23.001.000	230.010.000.000	51,0	23.001.000	230.010.000.000	51,0
Văn Hiệp	1.650.000	16.500.000.000	3,7	1.650.000	16.500.000.000	3,7
Công ty Cổ phần FECON	3	30.000	0,0	4.510.103	45.101.034.000	10,0
Cổ đông khác	20.448.966	204.489.660.000	45,3	15.938.866	159.388.656.000	35,3
TỔNG CỘNG	45.099.969	450.999.690.000	100	45.099.969	450.999.690.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	450.999.690.000	410.000.000.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố bằng tiền (*)	11.274.992.250	10.250.000.000
(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0428/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 đã phê duyệt mức chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ (trị giá 11.274.992.250 VND).		

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	45.099.969	45.099.969
Cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.099.969	45.099.969
Cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Doanh thu bán thành phẩm	170.919.778.537	181.440.504.125
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.564.571.394	7.688.600.119
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	93.634.451	833.383.922
TỔNG CỘNG	<u>174.577.984.382</u>	<u>189.962.488.166</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>151.365.925.254</i>	<i>127.758.193.064</i>
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>23.212.059.128</i>	<i>62.204.295.102</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn bán thành phẩm	158.877.537.618	164.014.114.049
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.525.141.381	7.727.115.979
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	113.180.723	737.577.455
TỔNG CỘNG	<u>162.515.859.722</u>	<u>172.478.807.483</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	2.900.849.825	3.467.281.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.672.492	139.693.478
TỔNG CỘNG	<u>2.920.522.317</u>	<u>3.606.974.694</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nhân viên quản lý	2.911.756.643	2.725.175.029
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.821.136.484)	(477.146.223)
Chi phí khấu hao và hao mòn	366.295.350	388.051.536
Chi phí công cụ và vật liệu	179.040.503	120.673.894
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.306.242	132.927.976
Chi phí khác	1.601.721.763	1.969.985.722
TỔNG CỘNG	<u>3.329.984.017</u>	<u>4.859.667.934</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi từ thanh lý vật tư, công cụ, dụng cụ	8.525.410	622.710.909
Khác	64.903.575	40.865.252
TỔNG CỘNG	<u>73.428.985</u>	<u>663.576.161</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	141.858.134.960	148.675.353.915
Chi phí nhân công	24.339.417.547	24.975.708.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.209.581.501	26.154.527.728
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.636.279.584	12.226.658.628
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(1.821.136.484)	474.700.651
Chi phí khác	3.829.272.181	3.891.119.833
TỔNG CỘNG	<u>196.051.549.289</u>	<u>216.398.069.303</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.260.839.606</u>	<u>1.945.960.370</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>6.304.198.028</u>	<u>9.729.801.852</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.260.839.606	1.945.960.370
<i>Khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>1.260.839.606</u>	<u>1.945.960.370</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hải Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bê tông Phan Vũ Quảng Bình	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Công ty con
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần FECON	Đồng quản lý chủ chốt (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON Số 1	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT từ ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT từ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Giám đốc
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập từ ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên HĐQT độc lập đến ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Công Tráng	Thành viên HĐQT độc lập đến ngày 28 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần FECON	Đồng quản lý chủ chốt (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)	Mua nguyên vật liệu	20.896.459.487	15.509.572.835
		Bán thành phẩm	2.210.775.600	8.801.184.950
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	135.612.624.654	117.909.521.895
		Phí dịch vụ	-	132.777.860
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Công ty con	Trả nợ gốc vay	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	497.257.000	-
		Mua nguyên vật liệu	10.652.280	692.155.901
		Bán thành phẩm	-	935.208.469
		Mua thành phẩm	-	910.512.410
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON Số 1	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)	Bán thành phẩm	1.781.808.000	112.277.750
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)	Bán thành phẩm	11.263.460.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	228.601.945.315	161.026.268.768
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Bán thành phẩm	3.064.393.372	2.518.150.672
Công ty Cổ phần FECON	Đồng quản lý chủ chốt (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)	Bán thành phẩm	-	39.265.760.576
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON Số 1	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)	Bán thành phẩm	-	9.668.271.850
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)	Cho thuê xe, bán đá	-	7.242.948.431
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)	Bán thành phẩm	-	4.733.766.292
Công ty Cổ phần FECON South	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)	Bán thành phẩm	-	957.283.660
			<u>231.666.338.687</u>	<u>225.412.450.249</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)	Mua nguyên vật liệu	-	3.146.876.643
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Mua thành phẩm	11.717.508	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Phí dịch vụ	11.420.344	146.055.646
			23.137.852	146.055.646
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	387.746.317	-
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON Số 1	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)	Bán thành phẩm	-	2.059.669.600
			387.746.317	2.059.669.600
Vay (Thuyết minh số 20.2)				
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Công ty con	Vay	24.050.000.000	28.050.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Giám đốc và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021)	87.500.000	30.000.000
Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021)	-	75.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	28.000.000	24.000.000
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	8.000.000	-
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	8.000.000	-
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	24.000.000
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	24.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	282.074.821	308.726.095
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	195.648.064	194.426.020
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	186.451.428	200.875.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	142.690.537	173.266.500
TỔNG CỘNG		938.364.850	1.054.293.615

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	272.136.800	272.136.800
Từ 1 đến 5 năm	1.132.688.533	1.126.067.333
Trên 5 năm	8.371.123.200	8.513.812.800
TỔNG CỘNG	9.775.948.533	9.912.016.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, HĐQT Công ty đã ban hành Quyết định số 072706/2022/QĐ-HĐQTFCM phê duyệt thời gian chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ dự kiến vào ngày 18 tháng 10 năm 2022.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kê toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022